

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 12
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 17/2026/DS-ST
Ngày: 05/02/2026
V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Bảo Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Thảo

2. Ông Lê Văn Công

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trịnh Thị Hằng - Thư ký Tòa án.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Bà Bùi Thị Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 02 năm 2026, tại Tòa án nhân dân khu vực 12 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 159/2025/TLST-DS ngày 14/10/2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”; Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 193/2025/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 12 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2026/QĐST-DS ngày 15 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị S, sinh năm 1970. Địa chỉ: Tổ A, khu phố T, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Bà Lê Thị Mỹ L, sinh năm 1975. Địa chỉ: Khu phố N, xã N, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

2. Bà Trần Thị L1, sinh năm 1999. Địa chỉ: A, T, Khu phố N, xã N, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

(Theo Hợp đồng ủy quyền số 4644/2025/CCGD ngày 07/11/2025)

- *Bị đơn:* Ông Lã Văn Đ, sinh năm 1983

HKTT: Tổ A, khu phố M, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh;

Nơi ở hiện nay: A đường T, tổ I, khu phố T, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà Trần Thị S có mối quan hệ quen biết làm ăn với ông Lã Văn Đ.

Vào năm 2019, ông Đ nhiều lần vay tiền của bà S, mục đích vay vốn để làm ăn. Tổng số tiền ông Đ vay của bà Trần Thị S là 1.290.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm chín mươi triệu đồng). Các lần vay tiền cụ thể như sau:

Lần thứ nhất, ngày 29/06/2019, số tiền vay là: 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), lãi suất 2.000.000 đồng/tháng. Thời hạn vay nếu có nhu cầu lấy thì báo trước 2 đến 3 tháng.

Lần thứ hai, ngày 29/07/2019, số tiền vay là: 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng), lãi suất 4%/tháng, thời hạn vay là 01 năm.

Lần thứ ba, ngày 01/08/2019, số tiền vay là: 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng), lãi suất 4%/tháng, thời hạn vay là 01 năm.

Lần thứ tư, ngày 05/09/2019, số tiền vay là: 240.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi triệu đồng), lãi suất 4%/tháng, thời hạn vay là 01 năm.

Lần thứ năm, ngày 25/11/2019, số tiền vay là: 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng), lãi suất 4%/tháng, thời hạn vay là 06 tháng.

Những lần vay tiền này giữa ông Đ và bà S đều lập giấy vay tiền có ông Đ và bà S ký tên. Toàn bộ số tiền vay 1.290.000.000 đồng bà Trần Thị S đều giao bằng tiền mặt cho ông Đ. Việc vay tiền không có tài sản bảo đảm.

Quá trình vay tiền từ tháng 7 năm 2019 đến tháng 12 năm 2019 ông Đ có trả tiền lãi cho bà Trần Thị S với tổng số tiền 93.000.000 đồng (chín mươi ba triệu đồng), bằng hình thức giao tiền mặt.

Sau đó, do đến hạn nhưng ông Đ không có tiền để trả nên ngày 11/10/2020, ông Đ đã lập Giấy vay tiền ngày 11/10/2020 có nội dung ông Đ xác nhận ông Đ có vay của bà S tổng số là 1.290.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm chín mươi triệu đồng), ông Đ đã trả được 300.000.000 đồng, số tiền còn nợ lại là 990.000.000 đồng, ông Đ cam kết trong thời gian tới sẽ trả lại số tiền còn lại cho bà S.

Ông Đ sau đó không thực hiện đúng cam kết trả tiền cho bà S nên vào ngày 19/11/2023, ông Đ đã viết cam kết nội dung xác nhận số nợ như trên (như giấy vay tiền ngày 11/10/2020) và cam kết sẽ trả dần hàng tháng số tiền 10.000.000 đồng cho bà S bằng hình thức chuyển khoản kể từ ngày 30/11/2023, cuối tháng sẽ trả cho bà S, trong quá trình làm việc có nguồn thu nhập ông Đ sẽ trả thêm cho bà S.

Quá trình vay tiền từ năm 2020 đến năm 2025 ông Đ đã trả số tiền gốc cho bà S nhiều lần, tính đến ngày 05/07/2025, tổng số tiền nợ gốc ông Đ trả được cho bà Trần Thị S là 765.350.000 đồng, các lần trả tiền ông Đ đều trả bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của bà S.

Như vậy tổng số tiền nợ gốc ông Đ đang nợ bà S là: 1.290.000.000 đồng - 770.950.000 đồng = 524.650.000 đồng (Năm trăm hai mươi bốn triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng)

Mặc dù bà S đã nhiều lần liên lạc với ông Đ yêu cầu ông Đ trả tiền nhưng ông Đ không trả như cam kết. Việc ông Đ đã vi phạm thỏa thuận của hai bên, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà S.

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai bà S yêu cầu Toà án giải quyết những vấn đề sau đây:

- Buộc ông Lã Văn Đ có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc cho bà Trần Thị S là 524.650.000 đồng (năm trăm hai mươi bốn triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng).
- Buộc ông Lã Văn Đ có nghĩa vụ trả số tiền lãi cho bà Trần Thị S đối với số tiền nợ gốc là 524.650.000 đồng, cụ thể:

Tiền lãi từ ngày 11/10/2020 đến ngày xét xử, tạm tính đến ngày 14/11/2025 là: $524.650.000 \text{ đồng} \times 1860 \text{ ngày} \times (20\%/365) = 534.711.700 \text{ đồng}$ (năm trăm ba mươi bốn triệu, bảy trăm mười một nghìn, bảy trăm đồng).

Ngoài ra ông Đ còn phải trả tiền lãi cho bà Trần Thị S cho đến khi bản án/quyết định có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà sơ thẩm:

Bà Trần Thị S thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau:

Sau khi bà S khởi kiện ra Tòa án ông Đ trả thêm có bà S 3 lần với tổng số tiền 5.600.000 đồng (ngày 15/8/2025 chuyển khoản trả 2.000.000 đồng, ngày 10/9/2025 chuyển khoản trả 1.500.000 đồng, ngày 22/10/2025 chuyển khoản trả 2.100.000 đồng). Như vậy tổng số tiền gốc ông Đ đã trả cho bà S tính đến ngày 22/10/2025 là 770.950.000 đồng.

Nguyên đơn tự nguyện yêu cầu tính lại lãi suất đối với số tiền lãi bị đơn đã trả cho nguyên đơn, số tiền lãi vượt quy định sẽ được trừ vào số tiền gốc ông Đ đang nợ. Vì vậy nay bà S yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc ông Lã Văn Đ có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc cho bà Trần Thị S là 464.450.000 đ (bốn trăm sáu mươi bốn triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng);
- Buộc ông Lã Văn Đ có nghĩa vụ trả số lãi cho bà Trần Thị S đối với số tiền nợ gốc là 494.480.000 đ (bốn trăm chín mươi tư triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng) với mức lãi suất 20%/năm, thời gian tính lãi từ ngày 10/11/2020 đến ngày xét xử (ngày 05/02/2026);
- Ngoài ra ông Lã Văn Đ còn phải trả tiền lãi cho bà Trần Thị S với mức lãi suất 20%/năm cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản vay.

Quá trình tham gia tố tụng bị đơn ông Lã Văn Đ trình bày:

Ông Lã Văn Đ xác nhận có vay tiền của bà S thông qua các thỏa thuận vay, chỉ vay vào các ngày 29/6/2019, ngày 29/7/2019, ngày 01/8/2019, ngày 05/9/2019 và ngày 25/11/2029. Trong quá trình vay ông Đ đã trả cho bà S nhiều lần, chỉ còn nợ bà S số tiền gốc là 524.650.000 đồng (năm trăm hai mươi bốn triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng), ngoài ra không còn khoản nào khác. Số tiền gốc này là số tiền vay từ các thỏa thuận vay ngày ngày 29/6/2019, ngày 29/7/2019, ngày 01/8/2019, ngày 05/9/2019 và ngày 25/11/2029. Ông Đ xác nhận từ năm 2020 do kinh tế khó khăn nên ông không còn khả năng trả nợ. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà S thì ông Đ đồng ý trả nợ gốc số tiền 524.650.000 đồng (năm trăm

hai mươi bốn triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng). Về yêu cầu thanh toán tiền lãi: Ông Đ yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với toàn bộ số tiền lãi mà bà S đã yêu cầu trong đơn khởi kiện. Đề nghị Tòa án đình chỉ toàn bộ yêu cầu của bà S về việc buộc ông thanh toán số tiền lãi tạm tính 258.000.000 đồng. Thay đổi quan hệ pháp luật tranh chấp từ "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" thành "Tranh chấp đòi tài sản". (bút lục 18)

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Thành phố Hồ Chí Minh: Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, cụ thể: Thu thập tài liệu chứng cứ đúng quy định, xác định đúng quan hệ tranh chấp, đúng thẩm quyền giải quyết Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt, không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Lã Văn Đ phải trả cho bà Trần Thị S số tiền gốc 464.450.000 đồng (bốn trăm sáu mươi bốn triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng) và số tiền lãi được tính từ ngày 11/10/2020 cho đến thời điểm xét xử ngày 05/02/2026, với mức lãi suất 20%/năm với số tiền: 494.480.000 đ (bốn trăm chín mươi bốn triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng); Ngoài ra ông Lã Văn Đ còn phải trả tiền lãi cho bà Trần Thị S với mức lãi suất 20%/năm cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản vay. Không chấp nhận yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện của bị đơn.

Về án phí: Bị đơn có nghĩa vụ đóng án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung vụ án và các chứng cứ có trong hồ sơ xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp hợp vay tài sản*”, bị đơn có nơi cư trú tại phường P, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn ông Văn Đ đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[1.3] Về yêu cầu áp dụng thời hiệu của bị đơn:

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử bị đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với khoản tiền lãi mà nguyên đơn yêu cầu, thì thấy:

Theo Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015, thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng là 03 năm kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.

Theo tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, tại nội dung ông Đ viết tay xác nhận vào ngày 19/11/2023 (được ghi phía dưới, mặt sau giấy vay tiền ngày 11/10/2020) (bút lục 90) ông Đ thừa nhận nợ tiền bà S và cam kết chuyển khoản 10.000.000 đồng, nếu có thu nhập sẽ trả thêm. Sau đó ông Đ không chuyển khoản đúng số tiền như đã cam kết. Như vậy quyền và lợi ích của bà S đã bị xâm phạm. Theo sao kê tài khoản ngân hàng của bà S tại Ngân hàng TMCP N thể hiện giao dịch chuyển tiền của ông Đ trước thời điểm bà S khởi kiện được thực hiện vào ngày 05/7/2025 với số tiền 3.000.000 đồng (bút lục 20). Việc ông Đ chuyển khoản trả tiền cho bà S diễn ra sau thời điểm khoản vay đã đến hạn, là hành vi thực hiện một phần nghĩa vụ và đồng thời là sự thừa nhận nghĩa vụ trả nợ của ông Đ đối với bà S. Do đó, đây là căn cứ bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự theo quy định tại Điều 157 Bộ luật Dân sự năm 2015 và thời hiệu được tính lại kể từ ngày tiếp theo sau ngày xảy ra sự kiện ông Đ chuyển khoản cho bà S là ngày 06/7/2025. Theo Giấy xác nhận đơn khởi kiện số 69/GXN-TA ngày 04/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 12-Thành phố Hồ Chí Minh, xác nhận bà S nộp trực tiếp đơn khởi kiện ông Đ vào ngày 04/8/2025. Vì vậy bà S khởi kiện “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” yêu cầu ông Đ có nghĩa vụ trả tiền gốc và lãi cho bà S là trong thời hiệu khởi kiện.

Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc áp dụng thời hiệu để loại trừ nghĩa vụ trả tiền lãi.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1.1] Về hình thức và nội dung giao dịch vay tiền: Xét thấy các hợp đồng vay tiền giữa bà Trần Thị S và ông Lê Văn Đ được giao dịch bằng văn bản trên cơ sở tự nguyện, không trái đạo đức và vi phạm pháp luật nên được công nhận có hiệu lực.

[2.1.2] Về yêu cầu đòi số tiền gốc của nguyên đơn: Theo các chứng cứ có trong hồ sơ giấy mượn tiền đề ngày 29/06/2019 (bút lục số 85), giấy cho vay tiền ngày 29/07/2019 (bút lục số 88), giấy cho vay tiền ngày 01/08/2019 (bút lục số 87), giấy cho vay tiền ngày 05/09/2019 (bút lục số 89), giấy cho vay tiền ngày 25/11/2019 (bút lục số 86), lời khai của nguyên đơn, lời thừa nhận của bị đơn: Hội đồng xét xử có căn cứ xác định trong năm 2019 ông Lê Văn Đ đã vay của bà Trần Thị S tổng số tiền gốc là 1.290.000.000 đồng (một tỷ hai trăm chín mươi triệu đồng), cụ thể như sau:

1. Ngày 29/6/2019: 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). Các bên không thoả thuận với nhau về thời hạn thanh toán mà yêu cầu chỉ cần báo trước 03 tháng; Lãi suất của hợp đồng này các bên thoả thuận là 4%/tháng và đã trả lãi

được 04 tháng. Số tiền lãi đã nhận được: $50.000.000 \times 4\%/tháng \times 4 \text{ tháng} = 8.000.000$ đồng (tám triệu đồng).

2. Ngày 29/7/2019: 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng). Các bên thoả thuận với nhau về thời hạn thanh toán là 12 tháng từ ngày cho vay. Lãi suất các bên thoả thuận là 4 %/tháng. Trả được 03 tháng tiền lãi. Số tiền lãi đã nhận được: $300.000.000 \times 4\%/tháng \times 3 \text{ tháng} = 36.000.000$ đồng (ba mươi sáu triệu đồng)

3. Ngày 01/8/2019: 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng). Các bên thoả thuận với nhau về thời hạn thanh toán là 12 tháng từ ngày cho vay. Lãi suất các bên thoả thuận là 4 %/tháng và đã trả được 02 tháng. Số tiền lãi đã nhận được: $300.000.000 \times 4\%/tháng \times 2 \text{ tháng} = 24.000.000$ đồng (hai mươi bốn triệu đồng)

4. Ngày 05/9/2019: 240.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi triệu đồng). Các bên thoả thuận với nhau về thời hạn thanh toán là 12 tháng từ ngày cho vay; Lãi suất các bên thoả thuận là 4 %/tháng và đã trả được 01 tháng. Số tiền lãi đã nhận được: $240.000.000 \times 4\%/tháng \times 1 \text{ tháng} = 9.600.000$ đồng (chín triệu sáu trăm nghìn đồng)

5. Ngày 25/11/2019: 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng). Các bên thoả thuận với nhau về thời hạn thanh toán là 12 tháng từ ngày cho vay. Lãi suất các bên thoả thuận là 4 %/tháng và đã trả được 01 tháng tiền lãi. Số tiền lãi đã nhận được: $400.000.000 \times 4\%/tháng \times 1 \text{ tháng} = 16.000.000$ đồng (mười sáu triệu đồng)

Như vậy từ tháng 7/2019 đến tháng 12/2019, ông Đ đã trả cho bà S số tiền lãi là 93.600.000 đ (chín mươi ba triệu sáu trăm nghìn đồng).

Quá trình vay tiền từ ngày 03/01/2020 đến ngày 05/7/2025, căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, lời khai của bị đơn và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định ông Đ đã trả cho bà S tổng số tiền gốc là 770.950.000 đ (bảy trăm bảy mươi triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Vì vậy theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử có căn cứ buộc ông Lã Văn Đ phải trả số tiền gốc đã vay cho bà Trần Thị S. Tuy nhiên do việc bà Trần Thị S và ông Đ thực hiện việc trả lãi với mức lãi suất 4%/tháng là vi phạm Điều 468 Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử cần tính toán lại phần lãi suất vượt quy định để xác định số tiền gốc mà ông Đ còn nợ bà S.

- Về số tiền vượt mức lãi suất quy định được trừ vào gốc:

Theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 quy định: “*Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác... Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.*”

Quá trình tố tụng và tại phiên toà nguyên đơn tự nguyện yêu cầu tính lãi suất theo mức 20%/năm và đối với số tiền lãi bị đơn trả vượt quy định sẽ được hoàn trả vào số tiền gốc là phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận. Cụ thể tính toán như sau:

+ Đối với khoản vay ngày 29/6/2019 số tiền 50.000.000 đồng, đã trả 4 tháng lãi với tổng số tiền 8.000.000 đồng. Lãi hợp pháp tối đa theo mức 20%/năm trong 4 tháng là 3.333.333 đồng. Phần lãi vượt là 4.666.667 đồng.

+ Đối với khoản vay ngày 29/7/2019 số tiền 300.000.000 đồng, đã trả 3 tháng lãi với tổng số tiền 36.000.000 đồng. Lãi hợp pháp tối đa trong 3 tháng là 15.000.000 đồng. Phần lãi vượt là 21.000.000 đồng.

+ Đối với khoản vay ngày 01/8/2019 số tiền 300.000.000 đồng, đã trả 2 tháng lãi với tổng số tiền 24.000.000 đồng. Lãi hợp pháp tối đa trong 2 tháng là 10.000.000 đồng. Phần lãi vượt là 14.000.000 đồng.

+ Đối với khoản vay ngày 05/9/2019 số tiền 240.000.000 đồng, đã trả 1 tháng lãi với tổng số tiền 9.600.000 đồng. Lãi hợp pháp tối đa trong 1 tháng là 4.000.000 đồng. Phần lãi vượt là 5.600.000 đồng.

+ Đối với khoản vay ngày 25/11/2019 số tiền 400.000.000 đồng, đã trả 1 tháng lãi với tổng số tiền 16.000.000 đồng. Lãi hợp pháp tối đa trong 1 tháng là 6.666.667 đồng. Phần lãi vượt là 9.333.333 đồng.

Hội đồng xét xử xác định phần lãi hợp pháp tối đa theo mức 20%/năm đối với số tháng thực tế đã thanh toán là 39.000.000 đồng.

Phần lãi vượt quy định là: $93.600.000 - 39.000.000 = 54.600.000$ đồng;

Theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, phần lãi vượt này không có hiệu lực và phải được khấu trừ khi xác định nghĩa vụ còn lại của bị đơn: $1.290.000.000 - 770.950.000 - 54.600.000 = 464.450.000$ đồng (Bốn trăm sáu mươi bốn triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Như vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định số tiền gốc mà ông Lã Văn Đ còn phải thanh toán cho bà Trần Thị S là 464.450.000 đồng.

[2.1.3] Về yêu cầu đòi tiền lãi từ ngày 11/10/2020 cho đến ngày 05/02/2026:

Nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 11/10/2020 (ngày ông Đ lập giấy vay tiền xác nhận nợ) đến ngày xét xử theo mức 20%/năm. Hội đồng xét xử xét thấy sau khi điều chỉnh phần lãi vượt theo quy định pháp luật, nghĩa vụ trả số tiền gốc còn lại của bị đơn là 464.450.000 đồng. Do đó, tiền lãi phải được tính trên số tiền này.

Thời gian tính lãi từ ngày 11/10/2020 đến ngày 05/02/2026 là 1.943 ngày.

Tiền lãi được xác định: $464.450.000 \text{ đồng} \times 1.943 \text{ ngày} \times (20\%/365) = 494.480.000$ đồng (Bốn trăm chín mươi bốn triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

[2.2] Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông Lã Văn Đ phải trả cho bà Trần Thị S số tiền gốc 464.450.000 đ (bốn trăm sáu mươi bốn triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng); và trả cho bà S tiền lãi từ ngày 11/10/2020 cho đến ngày 05/02/2026 là 494.480.000 đ (bốn trăm chín mươi bốn triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

[3]. Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên buộc ông Lã Văn Đ phải chịu án phí đối với số tiền: $36.000.000 + 3\% \times (958.930.000 \text{ đồng})$

– 800.000.000 đồng) = 40.767.900 đồng (Bốn mươi triệu bảy trăm sáu mươi bảy nghìn chín trăm đồng).

Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ Điều 328, 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S đối với ông Lã Văn Đ về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

- Buộc ông Lã Văn Đ có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc cho bà Trần Thị S là 464.450.000 đ (bốn trăm sáu mươi bốn triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

- Buộc ông Lã Văn Đ có nghĩa vụ trả số tiền lãi cho bà Trần Thị S với mức lãi suất 20%/năm tính từ ngày 11/10/2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (05/02/2026) là 494.480.000 đ (bốn trăm chín mươi bốn triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

- Ngoài ra ông Lã Văn Đ còn phải trả tiền lãi cho bà Trần Thị S với mức lãi suất 20%/năm cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản vay.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 20%/ năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Lã Văn Đ phải nộp số tiền 40.767.900 đồng (Bốn mươi triệu bảy trăm sáu mươi bảy nghìn chín trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Trần Thị S số tiền 17.653.000 đồng (mười bảy triệu sáu trăm năm mươi ba nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0024373 ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự Thành phố H.

3. Về quyền kháng cáo: Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm. Đối với các đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án của Tòa án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật

thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 12 - TP. Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS KV 12- TP Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Bảo Ngọc